

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
TRUNG TÂM VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

CẤU TRÚC ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT

Đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài gồm có 4 phần, tương ứng với 4 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết và Nói. Cụ thể:

1. Bài thi Nghe

a) Tóm tắt tổng quan:

- Thời gian làm bài: 60 phút (gồm cả thời gian trả lời các câu hỏi trong bài thi)
- Số lượng câu hỏi thi: 55 câu hỏi trắc nghiệm (theo nguyên tắc từ dễ đến khó), chia làm 4 phần.
- Cách thức trả lời: Chọn 1 phương án đúng từ 3 hoặc 4 phương án lựa chọn có sẵn.
- Ngữ liệu đầu vào và tốc độ nói:

Thí sinh nghe hội thoại và bài nói có các thông tin về cá nhân, gia đình, công việc thường ngày, các chủ đề về xã hội và học thuật;

Tốc độ nói tương đương tốc độ nói tự nhiên của người bản ngữ hay người sử dụng tiếng Việt thành thạo.

b) Cấu trúc chi tiết:

Bài thi Nghe gồm 4 phần với cấu trúc như sau:

Phần	Số lượng câu hỏi	Mô tả yêu cầu của bài thi	Trình độ tương đương
Phần 1	15 câu	Thí sinh nghe một phát ngôn (câu nói), hội thoại ngắn	Bậc 1 và 2 (A1-A2)
Phần 2	14 câu	Thí sinh nghe các hướng dẫn, thông báo, hội thoại ngắn	Bậc 2 và 3 (A2-B1)
Phần 3	14 câu	Thí sinh nghe các bài hội thoại vừa và dài	Bậc 3 và 4 (B1-B2)
Phần 4	12 câu	Thí sinh nghe các bài diễn văn, bài giảng, bài nói chuyện dài	Bậc 5 và 6 (C1-C2)
Tổng	55 câu		

2. Bài thi Đọc

a) Tóm tắt tổng quan:

- Thời gian làm bài: 60 phút (kể cả thời gian đọc các đoạn trích, câu hỏi, tìm phương án và đánh dấu phương án vào phiếu trả lời).
- Số lượng câu hỏi thi: 40 câu hỏi trắc nghiệm (theo nguyên tắc từ dễ đến khó), chia làm 2 phần.
- Cách thức trả lời: Chọn 1 phương án đúng từ 4 phương án lựa chọn có sẵn.
- Ngữ liệu đầu vào: Những văn bản viết về Việt Nam hoặc sự kiện liên quan đến Việt Nam.

b) Cấu trúc chi tiết

Bài thi Đọc gồm 2 phần với cấu trúc như sau:

Phần	Bài đọc	Số lượng câu hỏi	Mô tả yêu cầu của bài thi	Trình độ tương đương
Phần 1	Bài 1	10 câu	- Có độ dài khoảng 500-550 tiếng/chữ, thuộc chủ đề miêu tả, hướng dẫn, kể chuyện đời sống hằng ngày.	Bậc 1-2 (A1-A2)
	Bài 2	6 câu	- Có độ dài khoảng 500-550 tiếng/chữ, thuộc chủ đề nói về các hoạt động hoặc vấn đề của xã hội, cá nhân trong đời sống hằng ngày.	Bậc 3 (B1)
Phần 2	Bài 3	8 câu	- Có độ dài khoảng 450 tiếng/chữ, thuộc chủ đề khoa học tự nhiên hoặc khoa học nhân văn.	Bậc 4 (B2)
	Bài 4	8 câu	- Có độ dài khoảng 450 tiếng/chữ, thuộc chủ đề khoa học tự nhiên hoặc khoa học nhân văn.	Bậc 5 (C1)
	Bài 5	8 câu	- Có độ dài khoảng 450 tiếng/chữ, có chủ đề thuộc một ngành/chuyên ngành khoa học tự nhiên, hoặc khoa học nhân văn, hoặc văn chương.	Bậc 6 (C2)
Tổng		40 câu		

3. Bài thi Viết

a) Tóm tắt tổng quan

- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Số lượng phần thi: gồm 3 phần là Viết chính tả, Viết tương tác và Viết luận.
- Ngữ liệu đầu vào: Thông tin, chủ đề liên quan đến các lĩnh vực quen thuộc của đời sống, hay lĩnh vực học thuật cho người không chuyên.

b) Cấu trúc chi tiết

Bài thi Viết gồm 3 phần với cấu trúc như sau:

Phần thi	Chủ đề	Thời gian	Mô tả yêu cầu của bài thi	Số từ/chỗ trống yêu cầu	Trọng số điểm của phần thi
Phần 1	Viết chính tả	10 phút	- Thí sinh nghe một đoạn văn, lựa chọn từ ngữ đúng để điền vào các chỗ trống của đoạn văn đó; - Thí sinh phải viết đúng từ ngữ được nghe; - Thí sinh phải nghe trong quá trình kéo dài liên tục của văn bản; - Thí sinh chỉ được nghe một lần.	12 chỗ trống để điền từ	1/4
Phần 2	Viết tương tác	20 phút	Thí sinh viết một bức thư/email, gửi cho người khác nhằm hỏi thông tin hoặc trả lời một bức thư/email cho sẵn... để thực hiện những nhu cầu giao tiếp khác nhau.	Ít nhất 120 tiếng/chữ	1/4
Phần 3	Viết luận	30 phút	Thí sinh viết một bài luận về một chủ đề chung hoặc chủ đề học thuật theo yêu cầu, dùng kinh nghiệm và hiểu biết cá nhân để xây dựng lập luận	Ít nhất 200 tiếng/chữ	2/4

4. Bài thi Nói

a) Tóm tắt tổng quan

- Thời gian làm bài: 15 phút.
- Số lượng phần thi: gồm 3 phần là Giao tiếp xã hội, Thảo luận giải pháp, Phát triển chủ đề.
- Cách thức trả lời: Nói trực tiếp trước giám khảo theo thời gian quy định của từng phần thi.

b) Cấu trúc chi tiết

Bài thi Nói gồm 3 phần với cấu trúc như sau:

Phần thi	Dạng thức nhiệm vụ	Thời gian	Mô tả yêu cầu của bài thi
Phần 1	Giao tiếp xã hội	3 phút (không có thời gian chuẩn bị)	- Giám khảo hỏi thí sinh từ 3 đến 6 câu hỏi thuộc hơn một chủ đề khác nhau; - Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi mở và/ hoặc đóng.
Phần 2	Thảo luận giải pháp	5 phút (1 phút chuẩn bị)	- Thí sinh được cung cấp một tình huống (có thể kèm bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh) với 2 hoặc hơn 2 lựa chọn để giải quyết một vấn đề nêu ra; - Thí sinh đưa ra lập luận về giải pháp mà mình cho là tối ưu và lập luận tại sao không chọn các giải pháp khác.
Phần 3	Phát triển chủ đề	7 phút (1 phút chuẩn bị)	- Thí sinh trình bày sự phát triển ý về một chủ đề cho trước. Thí sinh có thể được cung cấp bản đồ, sơ đồ, hình ảnh và được sử dụng dàn ý cho trước dưới dạng sơ đồ hoặc/và có thể sử dụng dàn ý riêng của mình để phát triển chủ đề; - Sau khi thí sinh trình bày xong bài nói, giám khảo hỏi 1-3 câu hỏi liên quan tới nội dung chủ đề: + Câu hỏi 1 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 3; + Câu hỏi 2 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 4; + Câu hỏi 3 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 5 và bậc 6.

c) Các tiêu chí chấm điểm bài thi Nói

Bài thi Nói được chấm theo các tiêu chí sau: (a) Ngữ pháp; (b) Từ vựng; (c) Khả năng hiểu; (d) Tính trôi chảy; (e) Phát âm; và (f) Các nhiệm vụ của bài thi.

Tùy theo mức độ đáp ứng các tiêu chí nêu trên của thí sinh, điểm bài thi Nói sẽ quy đổi sang các bậc năng lực tương ứng: bậc năng lực 1 (từ 1 đến 1,5 điểm); bậc năng lực 2 (từ 2,0 đến 3,5 điểm); bậc năng lực 3 (từ 4,0 đến 5,5 điểm); bậc năng lực 4 (từ 6,0 đến 7,0 điểm); bậc năng lực 5 (từ 7,5 đến 8,5 điểm); bậc năng lực 6 (từ 9,0 đến 10 điểm).